

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 661/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1511/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng);

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Qua xem xét Báo cáo thẩm định số 164/BC-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Tờ trình số 209/TTr-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6), cụ thể như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng và thu hồi đất: 16 hộ, trong đó có 03 hộ điều chỉnh, bổ sung thu hồi đất trồng cây lâu năm tổng diện tích 12,2m².

Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: -127.573.583 đồng
(Giảm một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng), trong đó:

- Kinh phí bồi thường trực tiếp: -125.072.140 đ

A. Chính sách bồi thường:

Bồi thường về đất: 31.857.000 đ

Bồi thường nhà và công trình: - 474.639.511 đ

Bồi thường cây trồng, hoa màu: 22.730 đ

B. Chính sách hỗ trợ:

Hỗ trợ khác: 310.187.641 đ

+ Hỗ trợ về nhà: 185.148.137 đ

+ Hỗ trợ về Công trình: 125.039.504 đ

Hỗ trợ di chuyển: -2.500.000 đ

Hỗ trợ ổn định sản xuất: 5.000.000 đ

Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định: 5.000.000 đ

C. Chi phí tổ chức thực hiện 2%: -2.501.443 đ

(Trong đó chi phí thẩm định 5%: - 125.000 đ)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể như sau:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữ nguyên không đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- VPHĐND&UBND TP
(để đăng công thông tin);
- Thanh tra thành phố;
- NCTH;
- Lưu: VT (Kèm hồ sơ). *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh



PHƯƠNG ÁN

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án: Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

2. Địa điểm xây dựng: Phường 5, Phường 6 và Phường 8, thành phố Sóc Trăng.

3. Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

4. Thời gian thực hiện: 2021-2025.

5. Phạm vi thu hồi đất theo tuyến: Chủ đầu tư cung cấp cấm cọc giải phóng mặt bằng và mảnh trích đo địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Sóc Trăng thực hiện.

6. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng và thu hồi đất: 25 hộ.

Trong đó:

- Số hộ điều chỉnh, bổ sung: 16 hộ

- Số hộ điều chỉnh, bổ sung thu hồi đất: 03 hộ (tổng diện tích thu hồi đất 12,2 m²)

II. Nội dung Phương án

Điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6), cụ thể như sau:

1. Đỗ Thị Thế tại thứ tự số 3 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 1.699.332.142 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.695.438.344 đồng.



2. Trần Hoài Nam tại thứ tự số 10 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 676.853.144 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 678.943.144 đồng.

3. Tạ Văn Bình tại thứ tự số 12 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 144.927.280. Nay điều chỉnh với số tiền: 147.427.280 đồng.

4. Trần Đức Đức tại thứ tự số 13 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 664.276.240 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 650.591.349 đồng.

5. Đặng Thị Tổ Loan tại thứ tự số 14 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 669.052.250 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 651.796.064 đồng.

6. Phạm Nguyệt Nga tại thứ tự số 15 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 660.284.420 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 647.231.641 đồng.

7. Trương Ngọc Loan tại thứ tự số 16 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 648.972.187 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 633.649.881 đồng.

8. Nguyễn Việt Tuấn tại thứ tự số 17 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 657.949.902 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 643.528.938 đồng.

9. Trần Thuận tại thứ tự số 18 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 206.961.000 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 224.879.000 đồng.

10. Trần Mỹ Thanh tại thứ tự số 19 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 1.097.257.100 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.109.106.100 đồng.

11. Tổng Phước Thiện tại thứ tự số 20 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 664.242.962 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 648.810.155 đồng.

12. Nguyễn Thị Xuân Huyền tại thứ tự số 21 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 664.211.972 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 650.100.014 đồng.

13. Phạm Trí Ngoan tại thứ tự số 22 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 660.253.052 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 646.141.094 đồng.

14. Trần Minh Chí tại thứ tự số 23 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 666.416.512 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 649.153.524 đồng.

15. Hồ Thanh Tùng; Hồ Quan Tâm tại thứ tự số 24 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 642.233.304 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 626.953.309 đồng.

16. Nguyễn Thị Bích Nhạn tại thứ tự số 25 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền 2.124.162.516 đồng. Nay điều chỉnh với số tiền: 2.118.564.006 đồng.

Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh giảm bồi thường, hỗ trợ: -127.573.583 đồng
(Giảm một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng)

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	-125.072.140 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về đất:	31.857.000 đ

Bồi thường nhà và công trình:	-474.639.511 đ
Bồi thường cây trồng, hoa màu:	22.730 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	310.187.641 đ
+ Hỗ trợ về nhà:	185.148.137 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	125.039.504 đ
Hỗ trợ di chuyển:	-2.500.000 đ
Hỗ trợ đào nghề và tìm kiếm việc làm:	0.00 đ
Hỗ trợ ổn định sản xuất:	5.000.000 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	5.000.000 đ
C. Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	-2.501.443 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

III. Tổ chức thực hiện

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt; tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn cho Nhân dân địa phương được biết.

- Trong quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nếu phát hiện có sai sót giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và chủ đầu tư kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét giải quyết và chỉ được chi trả bồi thường, hỗ trợ sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN, PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Đỗ Thị Thế**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 357 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	4.295,30	252.000	1.082.415.600	43	97	
Tổng cộng			4.295,30		1.082.415.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chòi: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	9,52	1.268.000	552.160		66	7.602.672	
1.1	Nền đất	9,52	58.000	552.160				
Tổng cộng							7.602.672	

III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bòn bòn	đồng/m ²	4.011,00	15.000	100	60.165.000	
2	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	1.057,00	70.000	100	73.990.000	

3	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	7,00	278.200	100	1.947.400	
4	Ổi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	234.000	100	468.000	
5	Mít khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	91.000	100	182.000	
6	Điêu - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	300.000	100	300.000	
7	Xoài các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	8,00	195.000	100	1.560.000	
8	Củ tràm Loại C (cây trồng từ 1 - 2 năm tuổi)	đồng/cây	35,00	9.000	100	315.000	
9	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	70,00	25.000	100	1.750.000	
10	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Cây Gòn
11	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	0,393	4.000.000	100	1.570.800	Tràm bông vàng đường kính 50
12	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	1,508	4.000.000	100	6.031.872	Tràm Bông vàng đường kính 40
13	Lê Ki ma - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	695.000	100	695.000	
14	Cau - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	158.000	100	316.000	
15	Mãng cầu ta - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	97.500	100	97.500	
Tổng cộng						149.413.572	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	4.295,30	150	70.000	451.006.500	
Tổng cộng				451.006.500	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Hoài Nam**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/2B Tôn Đức Thắng, Khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	72,80	3.618.000	263.390.400	31	545	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	1,90	1.100.000	2.090.000	31	545	
Tổng cộng			74,70		265.480.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	64,74	4.939.000		17.544.540	100	337.295.400	

1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	64,74	271.000		17.544.540			
2	Nhà Trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cử các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	8,58	3.271.000	1.681.680		100	26.383.500	
2.1	Không có trần	8,58	196.000	1.681.680				Giảm
Tổng cộng							363.678.900	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Ôp tường/cột gạch ceramic	87,81	282.000			100	24.762.420	
2	Gạch ốp bếp: Ôp tường/cột gạch granite	2,42	345.000			100	834.900	
3	Đal bếp: Khối bê tông có cốt thép	0,096	4.729.000			100	453.984	
4	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	0,96	296.000			100	284.160	
5	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	4,68	296.000			100	1.385.280	
6	Ôp Mặt tiền: Ôp tường/cột gạch granite	5,98	345.000			100	2.063.100	
Tổng cộng							29.783.844	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
-----	----------	----------	-----------	------------------	------------------	---------

1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	658.943.144	4	10.000.000	Giải tỏa trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 678.943.144 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn, một trăm bốn mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 676.853.144 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 678.943.144 đ

- Chênh lệch tăng: 2.090.000 đ





BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Tạ Văn Bình**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 494 Tôn Đức Thắng khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	7,00	10.049.000	70.343.000	31	264	
Tổng cộng			7,00		70.343.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	12,90	4.803.000	2.644.500		100	59.314.200	
1.1	Không có trần	12,90	205.000	2.644.500				
Tổng cộng							59.314.200	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	13,76	383.000		100	5.270.080	
Tổng cộng						5.270.080	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	50	5.000.000	2.500.000	Nhà bị ảnh hưởng 1 phần
Tổng cộng					2.500.000	

II. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh

STT	Chính sách hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	đồng/hộ	1,00	5.000.000	5.000.000	
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	134.927.280	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 147.427.280 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm tám mươi đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 144.927.280 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 147.427.280 đ

- Chênh lệch tăng: 2.500.000 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Dục Đức**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/7 Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	662	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	7,30	1.100.000	8.030.000	31	662	
Tổng cộng			70,30		235.964.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,68	296.000			100	497.280	
2	Đal bếp: đal xi măng	2,45	161.000			100	394.450	
3	Gạch ốp men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	5,25	282.000			100	1.480.500	
4	Gạch ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	69,39	282.000			100	19.567.980	
5	Ốp Phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	25,434	282.000			100	7.172.388	
6	Giấy dán tường	39,60	60.000			100	2.376.000	
7	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
8	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
9	Giấy dán tường bếp: Giấy dán tường	8,36	60.000			100	501.600	
10	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	4,62	383.000			100	1.769.460	
Tổng cộng							38.842.338	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.616.160	70	11.504.220	
1.1	Tầng 1/2 vách tường	10,92	148.000		1.616.160			

Tổng cộng						11.504.220	
-----------	--	--	--	--	--	------------	--

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	18,40	1.050.000			70	13.524.000	
2	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,62	930.000			70	5.611.620	
13	Lót nền, sàn gạch ceramic	8,274	223.000			70	1.291.571	
Tổng cộng							20.427.191	

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	630.591.349	4	10.000.000	Giải tỏa Trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 650.591.349 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi chín đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 664.276.240 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 650.591.349 đ

- Chênh lệch giảm: -13.684.891 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HUNG, PHƯỜNG 3 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Đặng Thị Tố Loan**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/7B Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	664	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,00	1.100.000	8.800.000	31	664	
Tổng cộng			71,00		236.734.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
3	Ốp tường/cột gạch ceramic	69,165	282.000			100	19.504.530	
4	Ốp Phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	35,10	282.000			100	9.898.200	
5	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
6	Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
7	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	4,62	383.000			100	1.769.460	
Tổng cộng							37.053.350	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
Tổng cộng							11.603.592	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,78	1.050.000			70	14.538.300	

2	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,92	930.000		70	5.806.920	
3	Gạch ốp hàng rào: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,87	282.000		70	763.938	
4	Lót nền, sàn gạch ceramic	9,24	223.000		70	1.442.364	
Tổng cộng						22.551.522	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	631.796.064	4	10.000.000	Giải tỏa trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 651.796.064 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi một triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn, không trăm sáu mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 669.052.250 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 651.796.064 đ
- Chênh lệch giảm: -17.256.186 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Phạm Nguyệt Nga**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/7A Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	663	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	7,70	1.100.000	8.470.000	31	663	
Tổng cộng			70,70		236.404.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,44	282.000			100	406.080	
3	Đàn bếp: Khối bê tông có cốt thép	0,132	4.729.000			100	624.228	
4	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	72,315	282.000			100	20.392.830	
5	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	25,20	282.000			100	7.106.400	
6	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
7	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
8	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	4,62	383.000			100	1.769.460	
9	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
Tổng cộng							36.180.158	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền lát xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
Tổng cộng							11.603.592	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	18,40	1.050.000		70	13.524.000	
2	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,72	930.000		70	4.374.720	
11	Lót nền, sàn gạch ceramic	8,274	223.000		70	1.291.571	
Tổng cộng						19.190.291	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	627.231.641	4	10.000.000	Giải tỏa trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 647.231.641 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi một ngàn, sáu trăm bốn mươi một đồng)



- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 660.284.420 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 647.231.641 đ
- Chênh lệch giảm: -13.052.779 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 5 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trương Ngọc Loan**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/2c Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	68,10	3.618.000	246.385.800	31	546	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	3,60	1.100.000	3.960.000	31	546	
Tổng cộng			71,70		250.345.800			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	58,286	4.939.000		15.795.506	96	291.523.258	1/2 vách chung
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	58,286	271.000		15.795.506			
Tổng cộng							291.523.258	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	0,96	296.000			100	284.160	

2	Đal bệp BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,165	4.729.000			100	780.285	
3	Đá granit ốp bệp: Ốp tường/cột đá granite tự nhiên	1,65	1.891.000			100	3.120.150	
4	Gạch ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	57,855	282.000			100	16.315.110	
5	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	29,76	282.000			100	8.392.320	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	5,844	345.000			100	2.016.180	
7	Ốp chân bệp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,92	282.000			100	541.440	
Tổng cộng							31.449.645	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	8,492	1.357.000		3.880.844	70	10.783.142	
1.1	Nền lát gạch ceramic	8,492	161.000		1.367.212			
1.2	Tăng Vách tường	8,492	296.000		2.513.632			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cử các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	4,555	3.271.000	892.741		70	9.804.207	
2.1	Không có trần	4,555	196.000	892.741				
Tổng cộng							20.587.349	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	20,815	1.050.000		70	15.299.025	
2	Tường xây tô gạch ống dày 20 cm	1,82	455.000		70	579.670	
3	Sân: Lót nền, sàn gạch ceramic	19,50	223.000		70	3.043.950	
4	Ốp Hàng rào: Ốp tường/cột gạch ceramic	4,16	282.000		70	821.184	
Tổng cộng						19.743.829	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	613.392.600	4	10.000.000	Giá tỏa trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 633.649.881 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn, tám trăm tám mươi mốt đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 648.972.187 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 633.649.881 đ
- Chênh lệch giảm: -15.322.306 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Việt Tuấn**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	671	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,80	1.100.000	9.680.000	31	671	
Tổng cộng			71,80		237.614.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	6,30	383.000			100	2.412.900	
5	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
6	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
7	Đal bếp: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	1,47	161.000			100	236.670	
8	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,47	282.000			100	414.540	
9	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
10	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
11	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
12	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							28.943.582	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
Tổng cộng							11.603.592	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân: Lót nền, sân gạch ceramic	9,24	223.000			70	1.442.364	

2	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,78	1.050.000		70	14.538.300	
3	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,50	930.000		70	5.533.500	
Tổng cộng						21.514.164	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	623.528.938	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 643.528.938 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi tám đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 657.949.902 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 643.528.938 đ
- Chênh lệch giảm: -14.420.964 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Thuận**

Địa chỉ thường trú/tạm trú:

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	1,00	10.049.000	10.049.000	31	199	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	65,80	2.890.000	190.162.000	31	199	
3	CLN; Ngoài GCN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	6,20	2.890.000	17.918.000	31	199	
Tổng cộng			73,00		218.129.000			

II. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	17,50	100.000			100	1.750.000	
Tổng cộng							1.750.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	219.879.000	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 224.879.000 đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 206.961.000 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 224.879.000 đ

- Chênh lệch tăng: 17.918.000 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Mỹ Thanh**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 11 Đinh Tiên Hoàng, khóm 2, phường 1, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	107,90	10.049.000	1.084.287.100	31	200	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	4,10	2.890.000	11.849.000	31	200	
Tổng cộng			112,00		1.096.136.100			

II. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hầm cầu: Hầm cầu (ống BTCT 900)	2,00	1.245.000			100	2.490.000	
2	Giếng đào thủ công, ống công BTCT 900	4,00	1.245.000			100	4.980.000	
3	Trụ BTĐS (0.2 x0.2): Cột bê tông đúc sẵn 10x10	5,00	100.000			100	500.000	
Tổng cộng							7.970.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.104.106.100	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.109.106.100 đồng**

(Bảng chữ: Một tỷ, một trăm lẻ chín triệu, một trăm lẻ sáu ngàn, một trăm đồng)

- | | |
|--|-----------------|
| - Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: | 1.097.257.100 đ |
| - Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: | 1.109.106.100 đ |
| - Chênh lệch tăng: | 11.849.000 đ |

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 1.109.106.100 đ

- **Chênh lệch tăng:** 11.849.000 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Tổng Phước Thiện**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 A Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	672	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	9,20	1.100.000	10.120.000	31	672	
Tổng cộng			72,20		238.054.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục			Diễn giải			Ghi chú
-----	----------	--	--	-----------	--	--	---------

		Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Giảm	Tăng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	6,51	383.000			100	2.493.330	
2	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
3	Gạch men chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
4	Đal bếp: đal xi măng	1,47	161.000			100	236.670	
5	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,47	282.000			100	414.540	
6	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	75,20	282.000			100	21.206.400	
7	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
8	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
9	Gạch ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							31.423.832	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
2	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		4.990.440	70	13.866.216	
2.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2.2	Tăng Vách tường	10,92	296.000		3.232.320			
Tổng cộng							13.866.216	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Sân: Lót nền, sàn gạch ceramic	9,87	223.000		70	1.540.707	
2	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,78	1.050.000		70	14.538.300	
3	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,50	930.000		70	5.533.500	
Tổng cộng						21.612.507	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	628.810.155	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 648.810.155 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng)

Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024:

664.242.962 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh:

648.810.155 đ

- Chênh lệch giảm:

-15.432.807 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thị Xuân Huyền**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	673	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	9,50	1.100.000	10.450.000	31	673	
Tổng cộng			72,50		238.384.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	80,61	282.000			100	22.732.020	
4	Đal bếp: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	1,32	161.000			100	212.520	
5	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
6	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	21,146	282.000			100	5.963.172	
7	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
8	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							35.465.672	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí,	9,66	3.271.000	1.893.360		70	20.793.150	

	trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.						
2.1	Không có trần	9,66	196.000	1.893.360			
Tổng cộng						32.396.742	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m², m³, cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	630.100.014	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 650.100.014 đồng**

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 664.211.972 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 650.100.014 đ
- Chênh lệch giảm: -14.111.958 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐÀO TẠO XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Phạm Trí Ngoan**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 C Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	64,00	3.618.000	231.552.000	31	123	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,90	1.100.000	9.790.000	31	123	
Tổng cộng			72,90		241.342.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,44	282.000			100	406.080	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
4	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
5	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
7	Giấy dán tường	49,00	60.000			100	2.940.000	
Tổng cộng							28.548.752	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch	9,66	3.271.000	1.893.360		70	20.793.150	

	cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
2.1	Không có trần	9,66	196.000	1.893.360				
Tổng cộng							32.396.742	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	626.141.094	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 646.141.094 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 660.253.052 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 646.141.094 đ

- Chênh lệch giảm: -14.111.958 đ

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Minh Chí**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	665	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,50	1.100.000	9.350.000	31	665	
Tổng cộng			71,50		237.284.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
4	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
5	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
7	Giấy dán tường	32,76	60.000			100	1.965.600	
8	Đal bếp	1,32	161.000			100	212.520	
9	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
Tổng cộng							28.429.832	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhôm	13,00	3.271.000	2.548.000		70	27.982.500	

	III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
2.1	Không có trần	13,00	196.000	2.548.000				
Tổng cộng							39.586.092	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	628.781.284	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 649.153.524 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm hai mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 666.416.512 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 649.153.524 đ

- Chênh lệch giảm: -17.262.988 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Hồ Thanh Tùng; Hồ Quan Tâm**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	70,90	3.618.000	256.516.200	31	116	
Tổng cộng			70,90		256.516.200			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	58,286	4.939.000		15.795.506	96	291.523.258	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	58,286	271.000		15.795.506			
2	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	8,492	1.357.000		3.880.844	100	15.404.488	
2.1	Nền lát gạch ceramic	8,492	161.000		1.367.212			
2.2	Tăng Vách tường	8,492	296.000		2.513.632			

3	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	4,584	3.271.000	898.464		96	13.531.968	
3.1	Không có trần	4,584	196.000	898.464				
Tổng cộng							320.459.714	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Gạch men ốp sau nhà: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,825	282.000			100	1.078.650	
2	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	0,96	296.000			100	284.160	
3	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,92	282.000			100	541.440	
4	Đal bếp BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,165	4.729.000			100	780.285	
5	Đá granit ốp bếp: Ốp tường/cột gạch granite	1,65	345.000			100	569.250	
6	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	57,855	282.000			100	16.315.110	
7	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	29,76	282.000			100	8.392.320	
8	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	5,844	345.000			100	2.016.180	
Tổng cộng							29.977.395	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	

Tổng cộng			10.000.000	
II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:				
STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	606.953.309	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 626.953.309 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, ba trăm lẻ chín đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: 642.233.304 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 626.953.309 đ
- Chênh lệch giảm: -15.279.995 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thị Bích Nhạn**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 296 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	306,70	3.618.000	1.109.640.600	31	145	
Tổng cộng			306,70		1.109.640.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trọ 2: Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	126,48	4.803.000			83	504.211.255	
2	Nhà trọ 1: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	156,33	3.271.000			83	424.425.007	
Tổng cộng							928.636.262	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Sân 1: Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	40,92	173.000		100	7.079.160
2	sân 2: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	5,91	198.000		100	1.170.180
3	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	26,20	937.000		100	24.549.400
4	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	50,22	383.000		100	19.234.260
5	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	4,52	296.000		100	1.337.920
6	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,156	4.729.000		100	737.724
7	Mái che 2: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	1,47	254.000		100	373.380
8	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	2,72	296.000		100	805.120
Tổng cộng						55.287.144

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở có diện tích xây dựng trên 100 m ²
Tổng cộng					15.000.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	2.093.564.006	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.118.564.006 đồng**

(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn, không trăm lẻ sáu đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 15/01/2024: **2.124.162.516 đ**
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: **2.118.564.006 đ**
- Chênh lệch giảm: **-5.598.510 đ**



ĐY ẦY DẦU: **TRẦN ĐĂNG - "ĐI CÔNG TRẠI BÈ"**
(ĐOÀN TỪ NGÃ BA LÊ ĐƯỜNG - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐOÀN TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

1. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BÔI THƯỜNG ĐIỀU CHỈNH BỐ SĨ

[illegible]

II. HẸNG TỔNG HỢP CHỈ PHẪU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 221/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 01 NĂM 2024

[illegible]

[illegible]